



Địa chỉ: Số 28C-28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

HÀ NỘI - 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	231,724	291,598
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	494,362	1,587,706
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	15,274,645	6,683,832
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		14,390,437	6,651,832
2	Cho vay các TCTD khác		884,208	32,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		43,925	53,079
VI	Cho vay khách hàng		37,483,427	35,281,529
1	Cho vay khách hàng	V.4	37,910,603	35,674,111
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	V.5	(427,176)	(392,582)
VII	Hoạt động mua nợ		-	9,947
1	Mua nợ		-	10,022
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(75)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.6	13,195,518	16,132,945
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6,913,703	8,864,536
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6,366,102	7,353,896
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(84,287)	(85,487)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	704,682	756,682
1	Đầu tư vào công ty con		50,000	50,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		719,600	719,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)		(64,918)	(12,918)
X	Tài sản cố định		588,620	614,238
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	150,631	163,207
a	Nguyên giá TSCĐ		302,135	294,853
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(151,504)	(131,646)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.9	437,989	451,031
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		495,124	493,579
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(57,135)	(42,548)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.10	12,388,208	11,068,751
1	Các khoản phải thu		5,654,668	4,468,991
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,151,544	2,663,644
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		3,781,996	3,971,975
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		(200,000)	(35,859)
	Tổng tài sản có		80,405,111	72,480,307

B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	-	1,244,200
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	12,414,097	9,757,537
1	Tiền gửi của các TCTD khác		11,580,289	8,456,393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Vay các TCTD khác		833,808	1,301,144
III	Tiền gửi của khách hàng	V.13	59,113,332	47,216,617
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	116,477	170,063
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.15	2,704,190	9,184,275
VII	Các khoản nợ khác	V.16	1,750,517	1,677,538
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,621,526	1,348,100
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		128,991	329,438
4	Dự phòng rủi ro khác(Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		76,098,613	69,250,230
VIII	Vốn và các quỹ	V.17	4,306,498	3,230,077
1	Vốn của TCTD		4,071,911	2,980,572
a	Vốn điều lệ		4,101,555	3,010,216
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644)	(29,644)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		157,516	157,516
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái(3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		77,071	91,989
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		45,656	35,892
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		31,415	56,097
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		80,405,111	72,480,307

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		9,291,170	13,122,710
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		115,850	-
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		9,175,320	13,122,710
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		145,719	124,445
5	Bảo lãnh khác		2,411,802	2,644,624
6	Các cam kết khác		205,000	185,000


Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập Bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Chanh Hương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Chế Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1,562,927	1,237,620	5,292,615	4,738,865
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1,108,284	998,091	4,134,097	3,760,048
I	Thu nhập lãi thuần		454,643	239,529	1,158,518	978,817
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		40,219	19,102	102,974	65,347
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		15,198	11,585	52,229	39,926
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	25,021	7,517	50,745	25,421
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	2,254	(6,093)	(3,189)	(21,786)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		31,422	(13,009)	31,862	(22,034)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		67,150	691,621	98,132	1,039,105
6	Chi phí hoạt động khác		54,751	517,257	64,512	759,975
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		12,399	174,364	33,620	279,130
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	-	-	2,688	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.23	268,924	289,548	892,816	1,015,810
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		256,815	112,760	381,428	223,738
X.1	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		38,157	40,273	71,523	63,963
X.2	Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng		182,606	2,119	252,606	72,382
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		36,052	70,368	57,299	87,393
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		7,931	48,096	11,643	51,501
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		7,931	48,096	11,643	51,501
XIII	Lợi nhuận sau thuế		28,121	22,272	45,656	35,892
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Thị Hiếu

Đỗ Thị Thanh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Chê Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2019

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,804,715	4,327,690
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(3,860,671)	(3,595,871)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		50,745	25,421
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		28,673	(43,820)
5	Thu nhập khác		29,296	11,093
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp, bằng nguồn rủi ro		3,927	12,630
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(852,937)	(972,672)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(52,523)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn			151,225	(235,529)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(852,208)	691,250
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,938,627	(312,668)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		9,154	(53,079)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,226,470)	(3,573,547)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(38,204)	(79,293)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,104,416)	(636,794)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1,244,200)	1,244,200
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2,656,560	(5,966,999)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		11,896,715	1,427,965
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCC được tính vào hoạt động tài chính)		(6,480,085)	3,784,922

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2019

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(53,586)	(48,392)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(38,895)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(147,924)	(8,081)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		5,505,188	(3,804,940)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (*)		(14,362)	(13,929)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		534	1,005,885
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)			
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2,688	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(11,140)	991,956
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		1,091,339	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2019

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1,091,339	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6,585,387	(2,812,984)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		8,531,136	11,344,120
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		15,116,523	8,531,136

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2020

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Chi Hiền

Đỗ Chí Khanh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Chế Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1 Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 11 năm 2017.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3 Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
2.	Ông Vũ Mạnh Tiến	Phó chủ tịch
3.	Ông Phạm Thế Hiệp	Thành viên
4.	Bà Trần Hải Anh	Thành viên
5.	Ông Lê Xuân Nghĩa	Thành viên độc lập
6.	Ông Trần Kim Chung	Thành viên

4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Phạm Thế Hiệp	Tổng giám đốc
2.	Bà Dương Thị Lệ Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực
3.	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng giám đốc
4.	Ông Hoàng Tuấn Tú	Phó Tổng giám đốc
5.	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng giám đốc
6.	Ông Đỗ Danh Hải	Phó Tổng giám đốc
7.	Ông Trần Thanh Quang	Phó Tổng giám đốc
8.	Bà Hà Thị Linh	Phó Tổng giám đốc
9.	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

5 Trụ sở chính : Số 28C- 28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số chi nhánh : 24

- Số công ty con : 1

6 Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 6 ngày 20/05/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7 Tổng số cán bộ, công nhân viên : 1.701

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.
- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1 Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toàn và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4 Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng
- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6 Kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7 Tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2019

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.	
9 Vốn chủ sở hữu :		
	- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.	
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	193,314	233,571
Tiền mặt bằng ngoại tệ	38,410	58,027
Tổng	231,724	291,598
2 Tiền gửi tại NHNN	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	494,362	1,587,706
- <i>Bằng VND</i>	252,185	1,538,329
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	242,177	49,377
Tổng	494,362	1,587,706
3 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,259,489	6,651,832
- <i>Bằng VND</i>	5,966,567	6,412,289
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	292,922	239,543
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8,130,948	-
- <i>Bằng VND</i>	6,115,158	-
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2,015,790	-
Tổng	14,390,437	6,651,832
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	640,923	32,000
- Bằng ngoại tệ	243,285	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Tổng	884,208	32,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15,274,645	6,683,832
4 Cho vay khách hàng	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	37,817,101	35,509,285
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7,727	24,048
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	85,775	140,778
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	37,910,603	35,674,111
- Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<i>31/12/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	35,805,825	33,734,193
Nợ cần chú ý	1,374,689	1,344,159
Nợ dưới tiêu chuẩn	128,597	124,077
Nợ nghi ngờ	133,338	168,193
Nợ có khả năng mất vốn	468,154	303,489
Tổng	37,910,603	35,674,111
- Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<i>31/12/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	14,598,969	14,856,703
Nợ trung hạn	8,833,341	9,781,943
Nợ dài hạn	14,478,293	11,035,465
Tổng	37,910,603	35,674,111
5 Đối với sự tăng, giảm của DPRR tin dụng		
	<u><i>Dự phòng chung</i></u>	<u><i>Dự phòng cụ thể</i></u>
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	267,297	125,285
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	11,613	61,185
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(38,204)
Số dư cuối kỳ	278,910	148,266
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	228,196	131,051
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	39,101	73,527
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(79,293)
Số dư cuối kỳ	267,297	125,285
6 Chứng khoán đầu tư		
	<i>31/12/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	6,913,703	8,864,536
- Chứng khoán Chính phủ	5,697,452	5,928,452
- Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	1,216,251	2,936,084
b. Chứng khoán vốn		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

Tổng	6,913,703	8,864,536
6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6,366,102	7,353,896
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo	(84,287)	(85,487)
Tổng	6,281,815	7,268,409
7 Góp vốn. Đầu tư dài hạn		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Đầu tư vào công ty con (*)	50,000	50,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719,600	719,600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64,918)	(12,918)
Tổng	704,682	756,682
8 Tài sản cố định hữu hình		
8.1 Tài sản cố định hữu hình kỳ này		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	44,394	124,667	51,298	72,842	1,652	294,853
Mua trong kỳ	-	6,287	-	6,392	-	12,680
Thanh lý	-	-	(5,398)	-	-	(5,398)
Điều chỉnh giảm TT45						
Số dư cuối kỳ	44,394	130,954	45,900	79,234	1,652	302,135
HAO MÓN						
Số dư đầu kỳ	7,774	47,736	32,343	42,935	858	131,646
Tăng trong kỳ	1,522	11,670	3,833	8,111	120	25,256
Giảm do thanh lý	-	-	(5,398)	-	-	(5,398)
Điều chỉnh giảm TT45						
Điều chỉnh giảm khác						
Số dư cuối kỳ	9,296	59,406	30,778	51,046	978	151,504
GIA TRỊ CÒN LẠI						
Ngày đầu kỳ	36,620	76,931	18,955	29,907	794	163,207
Ngày cuối kỳ	35,098	71,548	15,122	28,188	674	150,631

8.2 Tài sản cố định hữu hình kỳ trước **31/12/2018**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	154,702	107,421	55,149	69,421	2,123	388,816
Mua trong kỳ		17,276		3,643	33	20,952
Thanh lý	(110,308)	(30)	(3,851)	(222)	(504)	(114,915)
Điều chỉnh giảm TT45						
Số dư cuối kỳ	44,394	124,667	51,298	72,842	1,652	294,853
HAO MÓN						
Số dư đầu kỳ	15,031	37,340	31,952	35,487	1,233	121,043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

Tăng trong kỳ	3,792	10,426	4,224	7,596	129	26,167
Giảm do thanh lý	(11,049)	(30)	(3,833)	(148)	(504)	(15,564)
Điều chỉnh giảm TT45						-
Điều chỉnh giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	7,774	47,736	32,343	42,935	858	131,646
GIA TRỊ CÒN LẠI						-
Ngày đầu kỳ	139,671	70,081	23,197	33,934	890	267,773
Ngày cuối kỳ	36,620	76,931	18,955	29,907	794	163,207

9 Tài sản cố định vô hình

9.1 Tài sản cố định vô hình kỳ này

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	381,138	-	57,759	54,682	493,579
Tăng trong kỳ	-	-	1,545	-	1,545
Thanh lý	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	381,138	-	59,304	54,682	495,124
HAO MÓN					
Số dư đầu kỳ	207	-	26,308	16,033	42,548
Trích khấu hao trong kỳ	24	-	6,703	7,860	14,587
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	231	-	33,011	23,893	57,135
GIA TRỊ CÒN LẠI					-
Ngày đầu kỳ	380,931	-	31,451	38,649	451,031
Ngày cuối kỳ	380,907	-	26,293	30,789	437,989

9.2 Tài sản cố định vô hình kỳ trước

31/12/2018

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1,032,340	-	49,313	54,512	1,136,165
Tăng trong kỳ			8,446	170	8,616
Thanh lý	(651,202)				(651,202)
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	381,138	-	57,759	54,682	493,579
HAO MÓN					
Số dư đầu kỳ	184	-	20,212	8,181	28,577
Trích khấu hao trong kỳ	23	-	6,096	7,852	13,971
Tăng do điều chỉnh khác					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

Giảm do thanh lý	-	-	-	-	
Giảm do điều chỉnh theo TT45				-	
Giảm do điều chỉnh khác				-	
Số dư cuối kỳ	207	-	26,308	16,033	42,548
GIA TRỊ CÒN LẠI					-
Ngày đầu kỳ	1,032,156	-	29,101	46,331	1,107,588
Ngày cuối kỳ	380,931	-	31,451	38,649	451,031

10 Tài sản có khác

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,785	5,655
2. Các khoản phải thu	5,648,883	4,463,336
3. Lãi và phí phải thu	3,151,544	2,663,644
4. Tài sản có khác	3,781,996	3,971,975
5. Dự phòng rủi ro tài sản có	(200,000)	(35,859)
Tổng	12,388,208	11,068,751

11 Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
1. Vay NHNN	-	1,244,200
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	1,244,200
Tổng	-	1,244,200

12 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,824,474	6,349,686
- Bằng VND	5,824,409	6,349,619
- Bằng ngoại tệ	65	67
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,755,815	2,106,707
- Bằng VND	3,740,025	2,106,707
- Bằng ngoại tệ	2,015,790	-
Tổng	11,580,289	8,456,393
12.2 Vay các TCTD khác	-	-
- Bằng VND	242,973	1,301,144
- Bằng ngoại tệ	590,835	-
Tổng	833,808	1,301,144
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	12,414,097	9,757,537

13 Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,735,070	4,041,725
- Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	4,609,143	3,963,181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	125,927	78,544
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	54,186,767	42,967,795
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	51,859,690	40,249,811
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,327,077	2,717,984
Tiền gửi vốn chuyên dùng	11,024	25,192
Tiền gửi kỳ quỹ	180,471	181,905
Tổng	59,113,332	47,216,617
- Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi của TCKT	7,741,886	8,836,546
Tiền gửi của cá nhân	50,978,754	38,113,055
Tiền gửi của các đối tượng khác	392,692	267,016
Tổng	59,113,332	47,216,617
14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	116,477	170,063
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	116,477	170,063
15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2,704,190	9,184,275
Phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	2,704,190	9,184,275
16 Các khoản nợ khác	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ	55,135	12,109
Các khoản phải trả bên ngoài	73,856	317,329
Lãi và phí phải trả	1,621,526	1,348,100
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
Tổng	1,750,517	1,677,538
17 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng		
17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2019

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước						
Vốn góp	4,101,555	4,101,555	-	4,101,555	4,101,555	
Thặng dư vốn cổ phần	-					
Cổ phiếu quỹ	(29,644)	(29,644)	-	(29,644)	(29,644)	-
Tổng	4,071,911	4,071,911		4,071,911	4,071,911	

17.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	549,438,599	350,000,000
- Số lượng cổ phiếu được bán ra công chúng	410,155,587	301,021,552
+ Cổ phiếu phổ thông	410,155,587	301,021,552
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	406,803,587	297,669,552
+ Cổ phiếu phổ thông	406,803,587	297,669,552
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Đến 31/12/2018</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	72,328	47,785
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4,195,423	3,754,135
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	595,329	765,990
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	595,329	765,990
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	429,535	170,955
Tổng	5,292,615	4,738,865

19 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Đến 31/12/2018</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3,718,875	2,842,554
Trả lãi tiền vay	29,105	77,441
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	385,553	831,900
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	564	8,153
Tổng	4,134,097	3,760,048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

20	Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		
	20.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	<u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Đến 31/12/2018</u>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
	Thu từ dịch vụ thanh toán	33,567	32,557
	Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,759	2,245
	Thu khác	67,648	30,545
	Tổng	102,974	65,347
	20.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	<u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Đến 31/12/2018</u>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
	Chi dịch vụ thanh toán	5,611	6,154
	Chi về ngân quỹ	8,575	6,872
	Chi về ủy thác và đại lý	3,252	3,660
	Chi khác	34,791	23,240
	Tổng	52,229	39,926
	20.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	50,745	25,421
21	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
		<u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Đến 31/12/2018</u>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	650,272	662,324
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	326,572	508,123
	- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	323,700	154,201
	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	653,461	684,110
	- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	271,821	495,722
	- Chi từ kinh doanh vàng	-	-
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền	381,640	188,388
	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3,189)	(21,786)
22	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
		<u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Đến 31/12/2018</u>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2,688	-
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2,688	-
	Các khoản thu nhập khác	-	-
	Tổng	2,688	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

23 Chi phí hoạt động

	<u>Đến 31/12/2019</u> Triệu VND	<u>Đến 31/12/2018</u> Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	5,122	1,094
2. Chi phí cho nhân viên	413,075	434,917
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	365,067	377,858
- Các khoản chi đóng góp theo lương	28,895	31,406
- Chi trợ cấp	2,479	3,306
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	204,399	248,636
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	39,843	40,138
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	202,820	266,894
Trong đó:		
- Công tác phí	7,132	8,769
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1,572	381
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67,364	61,269
7. Chi phí dự phòng	36	3,000
Tổng	892,816	1,015,810

VIII. Các thông tin khác

24 Tình hình nhu nhập của cán bộ công nhân viên

	Triệu VND	
Chỉ tiêu	<u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Đến 31/12/2018</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	1,701	2,000
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	365,067	377,858
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác	2,479	3,306
4. Tổng thu nhập	367,546	381,164
5. Tiền lương bình quân	17,88	15,74
6. Thu nhập bình quân	18,01	15,88

25 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	Triệu VND			
Chỉ tiêu	31/12/2018	Phát sinh		31/12/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	20,480	17,582	38,775	(713)
2. Thuế TNDN	42,433	15,269	56,697	1,005
3. Các loại thuế khác	312	25,362	23,891	1,783
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Tổng cộng	63,225	58,213	119,363	2,075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

26 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	2,557,521	2,769,069
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	145,719	124,445
Bảo lãnh khác	2,411,802	2,644,624

27 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	38,794,811	14,884,799	2,557,521	0	13,195,518
Nước ngoài					

Lập bảng

Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng

Hà Chi Khanh Lương

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Chế Hiệp

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3,010,216	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	91,989	3,230,077
Tăng trong kỳ	1,091,339		-			-	45,656	1,136,995
Giảm trong kỳ			-	-	-	-	60,574	60,574
Số dư cuối kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	77,071	4,306,498